

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật);

Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2616/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế: Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Kế hoạch số 499/KH-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) về thực hiện Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Kế hoạch số 3781/KH-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) về triển khai thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Phú Quý và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Tuyên);
- Lưu: VT, NNMT Vương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên

KẾ HOẠCH

Bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

Chương I

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Lâm Đồng có diện tích khoảng 24.233 km², dân số khoảng 3,8 triệu người, gồm 124 đơn vị hành chính cấp xã. Địa hình trải dài từ cao nguyên đến duyên hải và vùng biển, hình thành hệ sinh thái đa dạng gồm rừng, đất ngập nước, lưu vực sông và hệ sinh thái biển - ven biển. Diện tích có rừng toàn tỉnh: 1.112.836,23 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,91% cao hơn mức bình quân cả nước, giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học và điều hòa môi trường sinh thái.

Năm 2025, tốc độ tăng trưởng GRDP tăng 6,42% so với cùng kỳ (*kế hoạch 8%*); trong đó: Khu vực I (*nông, lâm, thủy sản*) tăng 5,1% (*kế hoạch 5,49%*); Khu vực II (*công nghiệp, xây dựng*) tăng 5,54% (*kế hoạch 7%*); Khu vực III (*dịch vụ*) tăng 8,28% (*kế hoạch 10,89%*); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4% (*kế hoạch 5,78%*). Sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao tiếp tục được chú trọng, diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến nay là 107.306 ha, đạt 101% kế hoạch; diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh 1.200 ha, đạt 80% so với kế hoạch; có 16 vùng sản xuất trồng trọt được công nhận ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; có 956 công trình thủy lợi đang được khai thác, sử dụng, bảo đảm tưới cho 150.128 ha đất canh tác; đồng thời có 624 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung cho khoảng 186.504 hộ dân, với tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,64% và nước sạch đạt 57,41%. Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp khai khoáng tăng trưởng cao góp phần lớn vào tăng trưởng chung ngành công nghiệp; trong đó trữ lượng và tài nguyên bauxite ước khoảng 6,98 tỷ tấn và titan khoảng 566 triệu tấn.

Quy mô phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa và cường độ khai thác tài nguyên ngày càng lớn đã và đang gia tăng áp lực lên các thành phần môi trường

như không khí, nước, đất, tài nguyên rừng và phát thải khí nhà kính, đặt ra yêu cầu tăng cường quản lý môi trường theo hướng tổng hợp và bền vững trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Hiện trạng các thành phần môi trường

Giai đoạn 2021 - 2025, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh nhìn chung vẫn được duy trì trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành. Nồng độ bụi tổng (TSP) trung bình dao động khoảng 168 - 232 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; các thông số SO_2 , NO_2 , CO , H_2S đều nằm trong ngưỡng quy định; mức ồn trung bình khoảng 61,0 - 61,9 dBA. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản và các tuyến giao thông có mật độ phương tiện lớn đã xuất hiện nguy cơ gia tăng ô nhiễm bụi cục bộ. Trong bối cảnh đô thị hóa, phát triển công nghiệp và gia tăng lưu lượng giao thông, áp lực đối với chất lượng không khí có xu hướng tăng trong thời gian tới nếu không được kiểm soát hiệu quả.

Chất lượng nguồn nước tại các sông, hồ và hệ thống công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt sau xử lý. Hệ thống thủy lợi với có 956 công trình thủy lợi đang được khai thác, sử dụng, bảo đảm tưới cho 150.128 ha sản xuất. Tuy vậy, tại một số khu vực gần khu dân cư và cơ sở sản xuất vẫn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm cục bộ do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất chưa được thu gom, xử lý đồng bộ. Nguồn nước dưới đất nhìn chung đạt quy chuẩn nhưng có xu hướng suy giảm mực nước vào mùa khô; tại khu vực ven biển bắt đầu xuất hiện nguy cơ xâm nhập mặn, phản ánh áp lực ngày càng tăng đối với tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu và gia tăng nhu cầu khai thác.

Tài nguyên đất chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác khoáng sản. Quy mô sản xuất nông nghiệp lớn với hơn 107.000 ha nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời tạo áp lực nhất định lên chất lượng đất tại một số vùng chuyên canh. Tại một số khu vực đã xuất hiện dấu hiệu thoái hóa đất và tồn dư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, đặt ra yêu cầu tăng cường quản lý sử dụng đất và kiểm soát hóa chất nông nghiệp theo hướng bền vững.

Cùng với quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng. Theo số liệu năm 2025, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 2.534,994 tấn/ngày, trong đó khối lượng được thu gom, vận chuyển và xử lý khoảng 2.199,351 tấn/ngày, đạt 86,76%; tỷ lệ thu gom, xử lý tại khu vực đô thị đạt khoảng 90,02%, trong khi khu vực nông thôn đạt khoảng 82,59%. Mặc dù công tác thu gom đã được cải thiện, phương thức xử lý vẫn chủ yếu là chôn lấp, tỷ lệ tái chế và thu hồi năng lượng còn hạn chế. Đối với nước thải công nghiệp, 100% khu công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; tuy nhiên tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải

sinh hoạt đô thị còn thấp, cho thấy nhu cầu tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng thu gom và xử lý nước thải trong thời gian tới.

Hệ sinh thái rừng và ven biển của tỉnh tương đối phong phú với diện tích có rừng: 1.112.836,23 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,91%, đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học và điều hòa môi trường sinh thái. Tuy nhiên, tại một số địa bàn vẫn xảy ra tình trạng suy giảm chất lượng rừng, suy giảm đa dạng sinh học cục bộ và gia tăng áp lực đối với hệ sinh thái ven biển, đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái trong bối cảnh biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Các vấn đề môi trường trọng điểm

Từ thực trạng các thành phần môi trường nêu trên, một số vấn đề môi trường trọng điểm cần tập trung kiểm soát trong giai đoạn tới gồm: Nguy cơ ô nhiễm không khí cục bộ tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực khai thác khoáng sản; hạ tầng thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn chưa đồng bộ; áp lực môi trường từ phát triển công nghiệp, khai khoáng và kinh tế biển; suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học tại một số khu vực; gia tăng phát thải khí nhà kính và tác động của biến đổi khí hậu; đồng thời mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu môi trường vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý trong bối cảnh quy mô phát triển kinh tế - xã hội ngày càng lớn.

4. Đánh giá công tác quản lý môi trường giai đoạn 2021 - 2025

Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được triển khai theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Công tác kiểm soát nguồn thải từng bước được tăng cường; 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, 100% nước thải bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải. Diện tích có rừng duy trì ổn định khoảng 1.112.836,23 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,91%; cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện hiệu quả, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ rừng của cộng đồng.

Tuy nhiên, hạ tầng thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn vẫn chưa đồng bộ; tỷ lệ tái chế và tái sử dụng chất thải còn thấp. Mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu môi trường chưa hoàn thiện, trong khi nguồn lực đầu tư và năng lực quản lý môi trường còn hạn chế so với quy mô địa bàn sau hợp nhất, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý và tăng cường đầu tư hạ tầng môi trường trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng các thành phần môi trường, các vấn đề môi trường trọng điểm và công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026 - 2030 xác định các quan điểm và mục tiêu nhằm

định hướng công tác bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG II

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

Bảo vệ môi trường là nền tảng và điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững; được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

Quản lý môi trường theo nguyên tắc phòng ngừa là chính; kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát thải lớn, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, khai khoáng, năng lượng, đô thị và ven biển; giảm thiểu ô nhiễm không khí, đặc biệt là bụi mịn $PM_{2.5}$ theo lộ trình quốc gia; gắn kiểm soát ô nhiễm với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và các-bon thấp.

Lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển các ngành, lĩnh vực; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng, tài nguyên nước và hệ sinh thái ven biển; bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh nguồn nước và an ninh môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, cộng đồng và doanh nghiệp; tăng cường phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý môi trường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Kiểm soát, ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất và hệ sinh thái; sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng.

Hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải và chất thải; nâng cao năng lực kiểm soát nguồn phát thải lớn, đặc biệt là bụi mịn $PM_{2.5}$ và phát thải khí nhà kính; thực hiện lộ trình giảm phát thải phù hợp mục tiêu quốc gia và điều kiện thực tế của tỉnh.

Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường và an ninh nguồn nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Kiểm soát hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; bảo đảm 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; các cụm công nghiệp được đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Duy trì chất lượng không khí đô thị đạt quy chuẩn quốc gia; 100% nguồn thải lớn lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, truyền dữ liệu theo quy định; kiểm soát chặt chẽ phát thải bụi mịn $PM_{2.5}$.

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt tối thiểu 95% tại khu vực đô thị và 90% tại khu vực nông thôn; giảm tỷ lệ chôn lấp xuống dưới 20%; nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải; phân đầu 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế được quản lý, thu gom, xử lý đúng quy định.

Bảo đảm an ninh nguồn nước; tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt trên 87%, sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 65%, sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%; tăng tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị theo quy hoạch được phê duyệt; phân đầu tỷ lệ tái sử dụng nước thải đạt khoảng 65 - 70%; kiểm soát khai thác nước dưới đất theo quy hoạch, hạn chế nguy cơ suy giảm và nhiễm mặn.

Bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng; duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định từ 46,2% trở lên; tăng cường bảo tồn hệ sinh thái đặc thù, hệ sinh thái ven biển và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao.

Giảm phát thải khí nhà kính phù hợp lộ trình quốc gia; phân đầu giảm tối thiểu 16% tổng phát thải so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); hoàn thiện và vận hành hệ thống kiểm kê, đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) cấp tỉnh; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.

Hoàn thiện và tích hợp cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường tự động; tăng cường chuyển đổi số trong quản lý, giám sát và công khai thông tin môi trường.

2.3. Các chỉ tiêu định lượng chủ yếu đến năm 2030

Theo Phụ lục 1 đính kèm.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách

Rà soát, cập nhật và ban hành kịp thời các văn bản quy định, quy chế quản lý về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của tỉnh, bảo đảm thống nhất với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các văn bản hướng dẫn thi hành, Quy hoạch tỉnh và các chương trình, kế hoạch chuyên ngành có liên quan.

Lồng ghép đầy đủ mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường, kiểm soát bụi mịn PM_{2.5}, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường được xem xét ngay từ khâu xây dựng chủ trương đầu tư, dự án phát triển.

Hoàn thiện cơ chế kiểm soát nguồn thải lớn; quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu; tăng cường công khai, minh bạch thông tin môi trường, gắn trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý và doanh nghiệp.

Xây dựng, ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư hạ tầng xử lý nước thải, chất thải rắn, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong quản lý môi trường lưu vực sông, khu vực ven biển và địa bàn giáp ranh; tăng cường phân cấp gắn với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình của chính quyền cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Chủ động nghiên cứu, đề xuất cơ chế huy động nguồn lực tài chính cho bảo vệ môi trường; lồng ghép ngân sách nhà nước với nguồn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP), tín chỉ các-bon và các nguồn hợp pháp khác nhằm bảo đảm tính khả thi và bền vững của Kế hoạch.

2. Kiểm soát ô nhiễm môi trường

2.1. Kiểm soát ô nhiễm không khí

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát thải lớn từ khu công nghiệp, cơ sở khai thác và chế biến bauxite, titan, sản xuất vật liệu xây dựng, giao thông vận tải và hoạt động xây dựng; yêu cầu lắp đặt, vận hành ổn định hệ thống quan trắc khí thải tự động, truyền dữ liệu theo quy định; xử lý nghiêm các trường hợp vượt quy chuẩn.

Tổ chức kiểm kê, cập nhật cơ sở dữ liệu phát thải khí và bụi mịn PM_{2.5} theo ngành, lĩnh vực; xây dựng và vận hành hệ thống theo dõi, đánh giá chất

lượng môi trường không khí cấp tỉnh, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý và công bố thông tin.

Tăng cường quản lý hoạt động thi công xây dựng, san lấp mặt bằng, vận chuyển vật liệu; áp dụng biện pháp giảm bụi, che chắn, tưới nước và kiểm soát phương tiện ra vào công trình; kiểm soát việc đốt phụ phẩm nông nghiệp và chất thải ngoài trời.

Phát triển giao thông xanh, khuyến khích sử dụng phương tiện tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; từng bước thực hiện kiểm soát khí thải phương tiện cơ giới theo lộ trình quốc gia; lồng ghép mục tiêu giảm ô nhiễm không khí trong quy hoạch đô thị và phát triển hạ tầng giao thông.

Mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động tại đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu vực khai khoáng và ven biển; nâng cao năng lực cảnh báo, công bố thông tin chất lượng không khí, phù hợp định hướng tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Kiểm soát ô nhiễm nước

Quản lý chặt chẽ các nguồn xả thải vào lưu vực sông, hồ, nước dưới đất và vùng biển ven bờ; yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đầy đủ quy định về xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường; tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại đô thị trung tâm, khu dân cư tập trung và khu vực nhạy cảm về môi trường; bảo đảm 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; từng bước hoàn thiện hạ tầng xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp theo quy định.

Tăng cường giám sát chất lượng nước tại các hồ chứa, hồ nội thị, vùng nuôi trồng thủy sản, cửa sông và khu vực ven biển; chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm hữu cơ, phú dưỡng, dầu mỡ khoáng và vi sinh; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ đất liền ra biển.

Thực hiện quản lý khai thác nước dưới đất theo quy hoạch; kiểm soát khai thác quá mức, ngăn ngừa suy giảm mực nước và nguy cơ nhiễm mặn vùng ven biển; bảo vệ hành lang nguồn nước và khu vực bảo hộ vệ sinh nguồn nước sinh hoạt.

Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý trong sản xuất, dịch vụ và tưới tiêu phù hợp quy chuẩn; xây dựng cơ sở dữ liệu lưu vực sông, tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo hướng liên ngành, liên vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.3. Kiểm soát ô nhiễm đất

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch; kiểm soát chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là đất rừng, đất ven biển và khu vực nhạy cảm về môi trường; lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Tăng cường giám sát hoạt động khai thác bauxite, titan và khoáng sản khác; yêu cầu thực hiện đầy đủ biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý bùn thải, chất thải rắn và cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định; phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm đất và nước dưới đất.

Kiểm soát ô nhiễm đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải và khu vực có nguy cơ cao; tổ chức điều tra, khoanh vùng và xử lý các điểm ô nhiễm tồn lưu; ngăn ngừa phát sinh ô nhiễm thứ cấp.

Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững; kiểm soát việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; khuyến khích áp dụng mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn nhằm cải thiện chất lượng đất và giảm phát sinh chất thải.

Tăng cường quan trắc, đánh giá chất lượng đất định kỳ; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường đất phục vụ quản lý, cảnh báo và phòng ngừa suy thoái, ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh.

2.4. Quản lý chất thải rắn

Tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo lộ trình; xây dựng mô hình thu gom, vận chuyển phù hợp với điều kiện từng địa bàn và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải.

Từng bước giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp xuống dưới 20%; ưu tiên đầu tư, nâng cấp công nghệ tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải phù hợp quy mô phát sinh; kiểm soát chặt chẽ nước rỉ rác, khí phát sinh và ô nhiễm thứ cấp tại các bãi chôn lấp.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch khu xử lý chất thải tập trung; nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng xử lý chất thải theo hình thức hợp tác công tư (PPP).

Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, du lịch và dịch vụ; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chất thải hữu cơ; giảm thiểu rác thải nhựa dùng một lần tại đô thị, khu du lịch và ven biển.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; tích hợp dữ liệu quản lý chất thải vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả giám sát và điều hành.

2.5. Quản lý chất thải nguy hại

Quản lý chặt chẽ nguồn phát sinh chất thải nguy hại từ các cơ sở công nghiệp, khai khoáng, y tế và dịch vụ; yêu cầu thực hiện đầy đủ việc phân định,

phân loại, lưu giữ, vận chuyển và chuyển giao chất thải nguy hại theo đúng quy định; cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý điện tử.

Tăng cường giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; ứng dụng hệ thống theo dõi, giám sát trực tuyến nhằm kiểm soát chặt chẽ quá trình vận chuyển, ngăn ngừa đổ thải trái phép và ô nhiễm môi trường.

Rà soát, quy hoạch và đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp quy mô phát sinh; khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, an toàn môi trường; bảo đảm 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế được quản lý, xử lý đúng quy định.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với các cơ sở phát sinh, thu gom, xử lý chất thải nguy hại; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tích hợp dữ liệu quản lý chất thải nguy hại vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; phục vụ giám sát, cảnh báo và quản lý tổng hợp, bảo đảm minh bạch và hiệu quả.

3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tăng cường quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng; duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46,2% trở lên; kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng đất rừng; thực hiện hiệu quả giao khoán bảo vệ rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn bảo vệ rừng với sinh kế bền vững của người dân.

Triển khai các chương trình phục hồi rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng bị suy thoái và môi trường sau khai thác khoáng sản; phục hồi hệ sinh thái đất ngập nước và hệ sinh thái ven biển; từng bước nâng cao khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu.

Điều tra, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; bảo vệ các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao; kiểm soát khai thác, săn bắt, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã; lồng ghép yêu cầu bảo tồn vào phát triển du lịch, đô thị và hạ tầng.

Tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng trong bảo vệ hệ sinh thái lưu vực sông và khu vực giáp ranh; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, tổ chức chính trị - xã hội trong bảo vệ rừng và đa dạng sinh học.

Gắn bảo tồn thiên nhiên với phát triển kinh tế xanh; khuyến khích mô hình du lịch sinh thái, bảo tồn dựa vào cộng đồng và tham gia cơ chế tín chỉ carbon phù hợp quy định.

4. Ứng phó biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính

Tổ chức kiểm kê khí nhà kính định kỳ theo quy định; xây dựng, vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) cấp tỉnh; hoàn thiện cơ sở dữ liệu phát thải theo ngành, lĩnh vực, bảo đảm phục vụ giám sát mục tiêu giảm tối

thiếu 16% phát thải so với kịch bản phát triển thông thường (BAU).

Lồng ghép mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính vào quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và quản lý chất thải; thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; phát triển năng lượng tái tạo; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, mô hình sản xuất các-bon thấp và kinh tế tuần hoàn.

Triển khai giải pháp giảm phát thải trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản; tăng cường thu hồi, tái sử dụng năng lượng và tài nguyên trong sản xuất; kiểm soát phát thải từ quản lý chất thải và nông nghiệp.

Bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng nhằm tăng khả năng hấp thụ và lưu trữ các-bon; đẩy mạnh trồng rừng, phục hồi rừng và quản lý rừng bền vững; nghiên cứu, từng bước tham gia cơ chế tín chỉ các-bon theo quy định.

Nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; chủ động ứng phó hạn hán, mưa lớn cực đoan, sạt lở đất và xâm nhập mặn; lồng ghép nội dung thích ứng vào quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật và phát triển ven biển, bảo đảm an ninh nguồn nước và an ninh môi trường.

Huy động đa dạng nguồn lực cho hành động khí hậu; lồng ghép ngân sách nhà nước với nguồn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP), tài chính khí hậu và các nguồn hợp pháp khác nhằm bảo đảm tính khả thi và bền vững.

5. Quan trắc, thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường

Đầu tư, nâng cấp và mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường tự động đối với không khí, nước mặt, nước biển ven bờ và nước thải tại các khu công nghiệp; bảo đảm giám sát liên tục tại đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu khai khoáng và khu vực nhạy cảm về môi trường; từng bước hiện đại hóa trung tâm tiếp nhận, xử lý và phân tích dữ liệu quan trắc.

Xây dựng, hoàn thiện và tích hợp cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; kết nối dữ liệu quan trắc tự động, dữ liệu kiểm kê phát thải, quản lý chất thải và tài nguyên nước vào hệ thống thống nhất; bảo đảm chia sẻ, khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý, điều hành và xây dựng chính sách.

Thực hiện công bố, cập nhật kịp thời thông tin chất lượng môi trường không khí, nước và kết quả quan trắc theo quy định; nâng cao năng lực cảnh báo sớm ô nhiễm môi trường và rủi ro thiên tai; bảo đảm công khai, minh bạch thông tin môi trường cho cộng đồng và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý môi trường; ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận hồ sơ môi trường, giám sát nguồn thải, quản lý chất thải nguy hại và theo dõi thực hiện chỉ tiêu môi trường; từng bước áp dụng công nghệ phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo phục vụ dự báo và quản lý tổng hợp.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý

và vận hành hệ thống quan trắc, cơ sở dữ liệu; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và vận hành ổn định hệ thống kỹ thuật phục vụ quản lý môi trường.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tăng cường thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm cao, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, khai khoáng, năng lượng, xử lý chất thải và khu công nghiệp; tập trung vào việc chấp hành quy định về xả thải, vận hành hệ thống xử lý, quan trắc tự động và quản lý chất thải nguy hại.

Giám sát chặt chẽ việc lắp đặt, vận hành và truyền dữ liệu của hệ thống quan trắc tự động; kịp thời phát hiện, yêu cầu khắc phục khi có dấu hiệu vượt quy chuẩn; xử lý nghiêm hành vi che giấu, làm sai lệch dữ liệu quan trắc và các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý môi trường, công an và các cơ quan liên quan trong phát hiện, điều tra và xử lý vi phạm; ngăn ngừa hành vi đổ thải trái phép, khai thác tài nguyên trái quy định và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Thực hiện công khai kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định; nâng cao tính răn đe và trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân; gắn kết quả chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, địa phương và doanh nghiệp.

Tăng cường giám sát cộng đồng; khuyến khích phản ánh, cung cấp thông tin về vi phạm môi trường; bảo đảm tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân theo quy định.

7. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức

Tổ chức tuyên truyền thường xuyên, đa dạng hình thức về bảo vệ môi trường, kiểm soát bụi mịn PM_{2.5}, phân loại chất thải tại nguồn, giảm rác thải nhựa và thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số, phương tiện truyền thông đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông.

Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và tiêu dùng bền vững vào chương trình giáo dục các cấp; xây dựng và nhân rộng mô hình “trường học xanh”, “khu dân cư xanh”, “cơ quan, đơn vị xanh”.

Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện trách nhiệm xã hội và công bố thông tin môi trường; khuyến khích cộng đồng tham gia giám sát, phản ánh vi phạm; nhân rộng mô hình tự quản về bảo vệ môi trường tại cơ sở.

Tổ chức các phong trào, chiến dịch bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; hưởng ứng các sự kiện môi trường hằng năm

bằng hành động cụ thể, thiết thực; tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của người dân.

Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông môi trường cho cán bộ cấp xã; bảo đảm thống nhất thông tin, nâng cao năng lực tổ chức triển khai và lan tỏa hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn.

8. Hợp tác liên vùng, liên tỉnh

Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong lưu vực sông Đồng Nai, sông Krông Nô, sông La Ngà và khu vực ven biển trong kiểm soát nguồn thải, giám sát chất lượng nước và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước và bảo vệ môi trường biển, ven biển theo hướng liên ngành, liên vùng.

Phối hợp trao đổi, chia sẻ dữ liệu quan trắc môi trường không khí; triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm soát phát thải từ hoạt động công nghiệp, giao thông liên tỉnh; thực hiện lộ trình giảm bụi mịn $PM_{2.5}$ theo định hướng quốc gia.

Hợp tác trong ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và quản lý rủi ro môi trường; phối hợp xử lý các vấn đề sạt lở, hạn hán, xâm nhập mặn và sự cố môi trường vượt phạm vi một địa phương; tham gia các sáng kiến, chương trình giảm phát thải khí nhà kính và thị trường các-bon theo quy định.

Tăng cường trao đổi kinh nghiệm, huy động nguồn lực từ các bộ, ngành trung ương, địa phương lân cận và tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; đẩy mạnh hợp tác về khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ môi trường.

Thiết lập cơ chế trao đổi thông tin, họp định kỳ hoặc đột xuất khi phát sinh vấn đề môi trường liên vùng; bảo đảm xử lý kịp thời, hiệu quả các vấn đề môi trường có tính chất liên tỉnh, liên lưu vực.

CHƯƠNG IV DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên

Việc xác định chương trình, dự án ưu tiên giai đoạn 2026 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường đến năm 2030; bảo đảm thống nhất với Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, kế hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt.

Ưu tiên các dự án giải quyết vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách, có tác động trực tiếp đến việc hoàn thành chỉ tiêu về kiểm soát ô nhiễm không khí (đặc biệt là bụi mịn $PM_{2.5}$), xử lý nước thải đô thị, quản lý chất thải rắn, phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái và giảm phát thải khí nhà kính.

Tập trung đầu tư hạ tầng môi trường tại đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu khai khoáng, khu vực ven biển và các địa bàn có nguy cơ ô nhiễm cao; bảo đảm tính liên kết vùng, liên lưu vực sông và khu vực giáp ranh.

Bảo đảm tính khả thi về nguồn vốn, quỹ đất, công nghệ và năng lực tổ chức thực hiện; ưu tiên dự án có khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP), vốn ODA, tài chính khí hậu và các nguồn hợp pháp khác.

Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường; có tác động lan tỏa, góp phần nâng cao năng lực quản lý, chuyển đổi số và hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường; không trùng lặp với các chương trình, dự án đã được phê duyệt trong các kế hoạch chuyên đề khác.

2. Danh mục dự án, nhiệm vụ giai đoạn 2026 - 2030

Danh mục chương trình, dự án ưu tiên được xác định theo các nhóm lĩnh vực trọng tâm, gắn với mục tiêu, chỉ tiêu môi trường đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Nhóm dự án kiểm soát ô nhiễm không khí tập trung đầu tư, mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động tại đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu khai khoáng và khu vực nhạy cảm; xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê nguồn phát thải khí và bụi mịn PM_{2.5} cấp tỉnh; triển khai dự án kiểm soát bụi, phát thải tại khu vực khai thác, chế biến bauxite, titan và sản xuất vật liệu xây dựng; thí điểm mô hình vùng phát thải thấp và giao thông xanh tại đô thị phù hợp lộ trình quốc gia.

- Nhóm dự án xử lý nước thải và bảo vệ tài nguyên nước ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại đô thị trung tâm và khu vực ven biển; hoàn thiện hạ tầng xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp; triển khai dự án giám sát, bảo vệ chất lượng nước lưu vực sông, hồ chứa và vùng biển ven bờ; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước liên vùng.

- Nhóm dự án quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại gồm đầu tư khu xử lý chất thải rắn tập trung áp dụng công nghệ tái chế, thu hồi năng lượng; nâng cấp, cải tạo bãi chôn lấp hiện hữu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; xây dựng hệ thống giám sát điện tử quản lý chất thải nguy hại và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh.

- Nhóm dự án bảo tồn thiên nhiên và phục hồi hệ sinh thái tập trung phục hồi rừng tự nhiên và hệ sinh thái rừng bị suy thoái; phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái ven biển và đất ngập nước; điều tra, cập nhật và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học cấp tỉnh.

- Nhóm dự án giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng biến đổi khí hậu gồm xây dựng, vận hành hệ thống kiểm kê và MRV khí nhà kính cấp tỉnh; thúc đẩy dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và phát triển năng lượng tái tạo trong cơ sở công nghiệp, công trình công cộng; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, sạt lở đất, hạn hán và xâm nhập mặn.

- Nhóm dự án chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý môi trường bao gồm xây dựng, tích hợp và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; hiện đại hóa hệ thống quan trắc và trung tâm điều hành giám sát môi trường; đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

Danh mục chi tiết chương trình, dự án, tiến độ và nhu cầu vốn được thể hiện tại các Phụ lục kèm theo Kế hoạch này. Hằng năm, các sở, ban, ngành, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh cấp kinh phí triển khai theo quy định.

3. Phân kỳ thực hiện

Việc triển khai các chương trình, dự án ưu tiên được phân kỳ theo hai giai đoạn, bảo đảm phù hợp khả năng cân đối nguồn lực và mức độ ưu tiên xử lý vấn đề môi trường cấp bách, cụ thể:

- Giai đoạn 2026 - 2028 tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và đầu tư các dự án trọng điểm, cấp bách, gồm: Mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động; xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; đầu tư, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại đô thị trung tâm và khu công nghiệp; cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; triển khai kiểm kê và thiết lập hệ thống MRV khí nhà kính cấp tỉnh; phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản tại các khu vực có nguy cơ cao.

- Giai đoạn 2029 - 2030 tập trung hoàn thiện, đồng bộ hạ tầng môi trường; mở rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn, tái chế và thu hồi năng lượng; nâng tỷ lệ tái sử dụng nước thải; triển khai đồng bộ các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng biến đổi khí hậu; hoàn thiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu môi trường phục vụ quản lý, điều hành và công khai thông tin.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình thực tế và khả năng huy động nguồn lực, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh tiến độ, bổ sung hoặc sắp xếp thứ tự ưu tiên dự án bảo đảm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu môi trường đến năm 2030.

CHƯƠNG V KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu kinh phí

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 được xác định trên cơ sở danh mục chương trình, dự án ưu tiên và nhiệm vụ thường xuyên về quản lý môi trường theo kế hoạch xây dựng

hàng năm, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra, gồm đầu tư hạ tầng xử lý nước thải, chất thải rắn; xây dựng, mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường tự động; phục hồi hệ sinh thái và môi trường sau khai thác khoáng sản; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu môi trường và hệ thống kiểm kê, MRV khí nhà kính; triển khai các chương trình giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

Trong đó, kinh phí đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng chủ yếu, tập trung cho các dự án hạ tầng môi trường trọng điểm; kinh phí sự nghiệp môi trường bảo đảm cho công tác quan trắc, thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, đào tạo, vận hành hệ thống kỹ thuật và các nhiệm vụ quản lý thường xuyên.

Việc xác định, phân bổ và điều chỉnh tổng mức kinh phí cụ thể cho từng dự án, nhiệm vụ được thực hiện hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách và tiến độ triển khai thực tế, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, căn cứ tình hình thực tế và khả năng huy động nguồn lực, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh tổng mức và cơ cấu kinh phí cho phù hợp, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường đến năm 2030.

2. Nguồn vốn

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được huy động từ nhiều nguồn, bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật và khả năng cân đối ngân sách, trong đó:

- Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã theo phân cấp; ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan trắc môi trường, kiểm kê khí nhà kính, thanh tra, kiểm tra và các dự án hạ tầng môi trường thiết yếu.

- Nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm được lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công của tỉnh; tập trung cho dự án xử lý nước thải đô thị, chất thải rắn, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và hiện đại hóa hệ thống quan trắc.

- Nguồn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) được khuyến khích huy động đối với các dự án xử lý chất thải, tái chế, thu hồi năng lượng, hạ tầng môi trường khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ môi trường; bảo đảm cơ chế minh bạch, chia sẻ rủi ro hợp lý giữa Nhà nước và nhà đầu tư.

- Nguồn vốn ODA, tài chính khí hậu và các nguồn hợp pháp khác được tranh thủ tối đa cho các dự án giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và chuyển đổi số trong quản lý môi trường.

Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn vốn phải bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; gắn với trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ chế giám sát, đánh giá theo quy định.

3. Phân bổ và quản lý kinh phí

Việc phân bổ kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, hiệu quả, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và thứ tự ưu tiên của từng nhiệm vụ, dự án; bảo đảm gắn với mục tiêu, chỉ tiêu môi trường đến năm 2030.

Kinh phí đầu tư phát triển được bố trí theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; ưu tiên các dự án hạ tầng xử lý nước thải, chất thải rắn, quan trắc môi trường tự động, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh. Kinh phí sự nghiệp môi trường cấp tỉnh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm để thực hiện nhiệm vụ quan trắc, kiểm kê khí nhà kính, thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, đào tạo và vận hành hệ thống kỹ thuật đảm bảo không dưới 1% tổng chi thường xuyên.

Đối với cấp xã đảm bảo phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định tại Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tiếp tục hỗ trợ phân bổ theo tiêu chí bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải, vệ sinh môi trường cho các xã, phường, đặc khu theo khả năng cân đối ngân sách nhưng phải đảm bảo tỷ lệ thu gom, xử lý theo quy định.

Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định; bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện và hiệu quả sử dụng kinh phí; kịp thời điều chỉnh, điều chuyển vốn đối với dự án chậm tiến độ hoặc không đạt yêu cầu; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về quản lý tài chính, đầu tư công và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện toàn diện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ về: Kiểm soát ô nhiễm không khí, nước,

đất; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; bảo vệ tài nguyên nước; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính; triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng, tích hợp và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh.

- Chủ trì thanh tra chuyên ngành môi trường; kiểm tra việc lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động; công bố thông tin môi trường theo quy định.

- Chịu trách nhiệm chính đối với các chỉ tiêu: Duy trì chất lượng không khí đạt quy chuẩn quốc gia và kiểm soát bụi mịn $PM_{2.5}$ theo lộ trình quốc gia; bảo đảm 100% nguồn thải lớn lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động; giảm tối thiểu 16% phát thải khí nhà kính so với kịch bản BAU; duy trì tỷ lệ che phủ rừng từ 46,2% trở lên; bảo đảm 100% chất thải nguy hại được quản lý đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu môi trường của Kế hoạch.

b) Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường và vốn đầu tư công thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên của Kế hoạch; tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án môi trường; hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí; kiểm tra, giám sát hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Phối hợp huy động nguồn lực xã hội hóa, hợp tác công - tư (PPP), vốn ODA, tài chính khí hậu và các nguồn hợp pháp khác.

- Chủ trì việc thu hút đầu tư đối với các dự án đầu tư về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện Kế hoạch.

c) Sở Xây dựng

- Chủ trì phát triển, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; thực hiện mục tiêu nâng tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải đạt 65% - 70% đến năm 2030.

- Chủ trì lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trong quy hoạch xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm soát ô nhiễm nước tại khu đô thị và khu dân cư tập trung.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã kiểm soát các nguồn ô nhiễm không khí từ hoạt động xây dựng, giao thông vận tải. Rà

soát, cập nhật danh mục kiểm kê khí nhà kính thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hoàn thành chỉ tiêu xử lý nước thải đô thị.

d) Sở Công Thương

- Chủ trì kiểm soát phát thải trong lĩnh vực Công Thương; lồng ghép mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong kế hoạch phát triển ngành. Rà soát, cập nhật danh mục kiểm kê khí nhà kính thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường giám sát việc lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động; kiểm soát phát thải bụi mịn tại cụm công nghiệp, cơ sở khai khoáng.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm soát nguồn phát thải công nghiệp.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tổng hợp đề xuất và quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến kiểm soát ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số trong quản lý môi trường.

- Phối hợp xây dựng, nâng cấp hạ tầng công nghệ và tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường cấp tỉnh.

e) Sở Nội vụ

Chủ trì tham mưu kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cấp tỉnh và cấp xã; bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

g) Sở Y tế

- Chủ trì quản lý chất thải y tế; bảo đảm 100% nước thải bệnh viện và cơ sở y tế được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát cơ sở y tế.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về chỉ tiêu xử lý chất thải trong lĩnh vực y tế.

h) Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong chương trình giáo dục; tổ chức hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho học sinh, sinh viên.

i) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch;

kiểm soát rác thải nhựa tại khu, điểm du lịch; thúc đẩy mô hình du lịch sinh thái, du lịch biển bền vững.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

k) Công an tỉnh

- Chủ trì phòng ngừa, phát hiện, điều tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng và sự cố môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an ninh môi trường.

l) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

- Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, thanh tra về bảo vệ môi trường và thực hiện công tác bảo vệ môi trường khác của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

m) Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chủ trì thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; bảo đảm tỷ lệ thu gom đạt tối thiểu 95% tại khu vực đô thị và 90% tại khu vực nông thôn; quản lý nguồn thải phân tán trên địa bàn.

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

- Tổ chức tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Tổ chức thực hiện trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu môi trường trên địa bàn quản lý.

2. Cơ chế phối hợp

Việc triển khai Kế hoạch được thực hiện theo nguyên tắc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan, bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thực hiện, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh.

Trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

3. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo (lồng ghép trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường) về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định, đồng thời đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện./.

PHỤ LỤC 1
BẢNG CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nhóm lĩnh vực	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến 2030	Cơ quan chủ trì
1	Không khí	Tỷ lệ điểm quan trắc không khí đô thị đạt quy chuẩn	%	≥95	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Nguồn thải lớn lắp đặt quan trắc tự động	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Nước	Người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	≥87	Sở Xây dựng
		Hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		Tỷ lệ tái sử dụng nước thải sau xử lý	%	65–70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Chất thải rắn	Thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã
		Thu gom và xử lý chất thải rắn ở nông thôn bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	90	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã
		Tỷ lệ chôn lấp CTRSH	%	<20	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã
4	Chất thải nguy hại	CTNH được quản lý, xử lý đúng quy định	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Rừng và đa dạng sinh học	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥46,2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Biến đổi khí hậu	Giảm phát thải khí nhà kính so với BAU	%	≥16	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Quan trắc môi trường	Hệ thống quan trắc tự động cấp tỉnh được vận hành	Hệ thống	Hoàn thành	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Chuyển đổi số môi trường	Cơ sở dữ liệu môi trường tích hợp cấp tỉnh	Hệ thống	Hoàn thành	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm nhiệm vụ	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I	Hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường			
1	Hoàn thiện cơ chế chính sách	Rà soát, ban hành và cập nhật các văn bản quy định về quản lý môi trường của tỉnh phù hợp Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
		Lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường (BVMT) vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
II	Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí			
2	Kiểm soát phát thải	Kiểm soát phát thải khí thải từ khu công nghiệp, khai khoáng, giao thông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
3	Quan trắc không khí	Xây dựng và mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
4	Kiểm kê phát thải	Xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm kê nguồn phát thải khí và bụi mịn PM2.5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
III	Kiểm soát ô nhiễm nước và bảo vệ tài nguyên nước			
5	Kiểm soát xả thải	Giám sát và kiểm soát nguồn xả thải vào sông, hồ và biển ven bờ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
6	Xử lý nước thải	Đầu tư, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị	Sở Xây dựng	UBND cấp xã
7	Xử lý nước thải	Đôn đốc hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các khu công nghiệp	BQL các khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
		Đôn đốc hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
8	Quản lý nước dưới đất	Kiểm soát khai thác nước dưới đất và bảo vệ tầng chứa nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
IV	Quản lý chất thải rắn sinh hoạt			
9	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn	Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường

	sinh hoạt			
10	Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Xây dựng và nâng cấp bãi chôn lấp, khu xử lý rác thải tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
		Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác hiện hữu	UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Trang thiết bị	Hỗ trợ trang thiết bị thu gom và vận chuyển rác thải	UBND cấp xã	Sở Tài chính
13	Tuyên truyền	Tuyên truyền, tập huấn phân loại chất thải rắn tại nguồn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
V	Quản lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp			
14	Quản lý CTNH	Kiểm soát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh
15	Chất thải y tế	Quản lý chất thải y tế và nước thải bệnh viện	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường
VI	Kiểm soát ô nhiễm đất và phục hồi môi trường			
16	Kiểm soát ô nhiễm đất	Điều tra, đánh giá chất lượng đất và khoanh vùng ô nhiễm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
17	Khai khoáng	Giám sát hoạt động khai thác bauxite, titan và phục hồi môi trường sau khai thác	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương
VII	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			
18	Bảo vệ rừng	Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng tự nhiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
19	Đa dạng sinh học	Điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND cấp xã
		Phục hồi hệ sinh thái ven biển và đất ngập nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
VIII	Giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu			
20	Kiểm kê khí nhà kính	Thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND cấp xã
21	Hệ thống MRV	Xây dựng và vận hành hệ thống MRV cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Thích ứng BĐKH	Triển khai các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND

			trường	cấp xã
IX	Quan trắc môi trường và chuyển đổi số			
23	Quan trắc môi trường	Triển khai hệ thống quan trắc môi trường tự động	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
24	CSDL môi trường	Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND cấp xã
		Duy trì hệ thống kết nối dữ liệu quan trắc môi trường với cơ sở dữ liệu quốc gia	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND cấp xã
X	Thanh tra, kiểm tra và nâng cao nhận thức cộng đồng			
25	Thanh tra môi trường	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh
26	Phòng ngừa ô nhiễm	Thực hiện các chương trình kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
27	Tuyên truyền	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 – 2028
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/3/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
1	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Madagui (bảo tồn Trà mi bạc, Hoàng đàn, Quế rừng)	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Luận chứng thành lập khu bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008	Điều tra, khảo sát, đánh giá chi tiết điều kiện tự nhiên và ĐDSH để thành lập khu bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008	Báo cáo kết quả điều tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	1.500					
2	Nghiên cứu chia sẻ lợi ích và trách nhiệm các bên tham gia trong công tác bảo tồn ĐDSH tỉnh Lâm Đồng	Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Xác định rõ lợi ích và trách nhiệm các bên có liên quan để tăng cường hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh		Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	1.000					

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
3	Dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Tà Kóu	Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Thành lập Khu dự trữ thiên nhiên	Xác lập cơ sở khoa học, pháp lý và thực tiễn để trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Tà Kóu	Hồ sơ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	1.203					
4	Rà soát, cập nhật và điều chỉnh Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Công văn số 9212/UBND-NNMT ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh	kế hoạch quản lý đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển KT - XH, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của địa phương và các quy định hiện hành	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2027	1.000	1.200				
5	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết khu đất ngập nước quan trọng Hồ Đồng Nai 3	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết khu đất ngập nước quan trọng Hồ Đồng Nai 3	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết khu đất ngập nước quan trọng Hồ Đồng Nai 3	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2030					1.500	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
6	Điều tra đánh giá Khu vực đa dạng sinh học cao La Gi	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Điều tra đánh giá Khu vực đa dạng sinh học cao La Gi	Điều tra đánh giá Khu vực đa dạng sinh học cao La Gi	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2029				1.500		
7	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Lê Hồng Phong	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Lê Hồng Phong	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Lê Hồng Phong	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2028			1.500			
8	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Hòn Cau	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Hòn Cau	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Hòn Cau	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2029				1.200		

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
9	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo vệ cảnh quan Đray Sáp - Gia Long	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo vệ cảnh quan Đray Sáp - Gia Long	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo vệ cảnh quan Đray Sáp - Gia Long	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2030					2.000	
10	Điều tra khảo sát, lập lược chứng quy hoạch chi tiết Khu DTTN Ka Lon - Sông Mao	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Thành lập Khu dự trữ thiên nhiên	Xác lập cơ sở khoa học, pháp lý và thực tiễn để trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Khu dự trữ thiên nhiên	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2029				1.200		
11	Kiểm soát, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Rà soát cập nhật danh mục các loài ngoại lai theo quy định, thí điểm các mô hình diệt trừ, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Kiểm soát, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại		Sở Nông nghiệp và Môi trường (các đơn vị chủ rừng)	2026 - 2030	780	780	780	780	780	26 đơn vị

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
12	Xây dựng và phát triển các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu	Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Các khu vực vùng lõi và vùng đệm của các khu bảo tồn, di sản thiên nhiên	Phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, hệ sinh thái; tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo vệ, bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học.	Cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2030					1.500	
13	Triển khai các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT; Kiểm soát ô nhiễm; Thẩm định hồ sơ, cấp phép;	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn	Chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách	Kiểm soát ô nhiễm; Thẩm định hồ sơ, cấp phép;	Giám ô nhiễm môi trường;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	1.500	1.600	1.700	1.700	1.700	
14	Thẩm định báo cáo ĐTM, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung; cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường phí 0 đồng	Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách	Thẩm định hồ sơ, cấp phép;	Thủ tục hành chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	1.500	1.600	1.700	1.700	1.700	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
15	Truyền thông môi trường	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn	Truyền thông môi trường	Tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường	Nâng cao năng lực, nhận thức	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	500	600	700	700	700	
16	Công tác thẩm định thu phí bảo vệ môi trường	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn	Chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách	Triển khai nhiệm vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và khí thải	Chấp hành quy định pháp luật; Nâng cao nhận thức	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	500	600	700	700	700	
17	Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu	Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu; Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội và tài liệu khác có liên quan; Kết quả đánh giá ảnh hưởng	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	1.000	1.000	1.000	1.200	1.200	
18	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Phát Chi (bảo tồn Trà mi Đà Lạt, Đàng sâm)	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND	Luận chứng thành lập khu bảo tồn theo Luật ĐDSH	Điều tra, khảo sát, đánh giá chi tiết điều kiện tự nhiên và ĐDSH để thành lập khu bảo tồn theo Luật ĐDSH	Báo cáo kết quả điều tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	1.500					

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
		tỉnh Lâm Đồng (cũ)											
19	Điều tra khảo sát, lập luận chứng quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh Núi voi (bảo tồn Thông đỏ)	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022; Quyết định số 169/QĐ- UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Luận chứng thành lập khu bảo tồn theo Luật ĐDSH	Điều tra, khảo sát, đánh giá chi tiết điều kiện tự nhiên và ĐDSH để thành lập khu bảo tồn theo Luật ĐDSH	Báo cáo kết quả điều tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2027		1.200				
20	Báo cáo chuyên đề Hiện trạng môi trường cấp tỉnh hàng năm	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	800	800	800	900	1.000	
21	Báo cáo Hiện trạng môi trường cấp tỉnh 05 năm	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Lập Báo cáo Hiện trạng môi trường cấp tỉnh 05 năm	Lập Báo cáo Hiện trạng môi trường cấp tỉnh 05 năm	Báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2030					1.000	
22	Kiểm kê khí thải nhà kính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Quyết định số 2065/QĐ- UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Tổng kiểm kê khí thải nhà kính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, phục vụ xây dựng các báo cáo quốc gia theo quy định của Thỏa thuận Paris và đánh giá nỗ	Kiểm kê khí thải nhà kính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Báo cáo kết quả kiểm kê	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2027		4.000				

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
			lực toàn cầu định kỳ										
23	Rà soát cập nhật Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Kế hoạch quản lý đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển KT XH, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của địa phương và các quy định hiện hành	Khoản 2 Điều 9 Luật bảo vệ môi trường năm 2020	kế hoạch	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	1.700					
24	Xây dựng phóng sự nhân rộng mô hình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương	Nghị định số 08/2022/NĐ- CP của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi bổ sung	Phổ biến, nhân rộng mô hình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương	Xây dựng phóng sự nhân rộng mô hình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương		Sở Công Thương	2026 và 2028	35		35			
25	Tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp ngành Công Thương	Nghị định số 08/2022/NĐ- CP của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi bổ sung	Các doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng các quy định có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường.	Tuyên truyền, hướng dẫn cho các doanh nghiệp ngành Công Thương		Sở Công Thương	2027, 2030		300			300	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
26	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững đến doanh nghiệp hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi bổ sung	Các doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng về sản xuất và tiêu dùng bền vững	Tổ chức lớp tập huấn cho các doanh nghiệp ngành Công Thương		Sở Công Thương	2026	300					
27	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong lĩnh vực hóa chất	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi bổ sung; Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương	Các doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật về hoạt động hóa chất, giảm thiểu tác hại xấu từ sự cố hóa chất ra môi trường	Tổ chức các lớp tập huấn cho các doanh nghiệp hoạt động hóa chất ngành Công Thương		Sở Công Thương	2027		300				

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
28	Giảm thiểu sử dụng bao bì khó phân hủy tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh	Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh giảm sử dụng bao bì khó phân hủy	Tổ chức hội nghị Giảm thiểu sử dụng bao bì khó phân hủy tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh		Sở Công Thương	2026	200					
29	Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính, cập nhật cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 của Bộ Công Thương	Quản lý hoạt động kiểm kê khí nhà kính ngành công thương trên địa bàn tỉnh	Cập nhật cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trong lĩnh vực Công Thương		Sở Công Thương	2026, 2028 và 2030	200		200		200	
30	Tập huấn về các nội dung quy định thị trường các - bon, phát triển thị trường các - bon theo quy định của Luật BVMT cho cán bộ quản lý ngành Công	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Cán bộ quản lý ngành Công Thương và các doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng quy định thị trường các - bon, phát	Tập huấn về các nội dung quy định thị trường các - bon, phát triển thị trường các - bon theo quy định của Luật		Sở Công Thương	2028, 2030			400		400	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
	Thương và các doanh nghiệp trong tỉnh Lâm Đồng		triển thị trường các - bon theo quy định của Luật BVMT	BVMT									
31	Đào tạo, tập huấn về xử lý chất thải y tế cho cán bộ y tế	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 20/2021/TT- BYT; Thông tư số 16/2018/TT – BYT; Quyết định số 5959/QĐ- BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế	100% cán bộ y tế được đào tạo, tập huấn về quản lý chất thải y tế	Mỗi năm tổ chức 3 lớp tập huấn, mỗi lớp 2 ngày về QLMT, xử lý chất thải y tế/ mỗi lớp có khoảng 100 cán bộ y tế tham gia	300 cán bộ y tế được đào tạo về BVMT, quản lý chất thải y tế, XSD, KSNK/năm	Sở Y tế	2026 - 2030	103	103	103	110	120	
32	Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hỗ trợ công tác quản lý chất thải y tế tại các đơn vị trong ngành	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 20/2021/TT- BYT; Thông tư số 16/2018/TT – BYT; Quyết định số 5959/QĐ- BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế	Kiểm tra trên 50% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về công tác BVMT. xử lý chất thải y tế. KSNK	Tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát hỗ trợ công tác quản lý chất thải y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh/năm	100% các cơ sở khám chữa bệnh được kiểm tra công tác quản lý chất thải y tế	Sở Y tế	2026 - 2030	122	122	122	122	122	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
33	Dự toán “Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nâng cao nhận thức cộng đồng để hưởng ứng ngày Môi trường thế giới, chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn”	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng để hưởng ứng ngày môi trường thế giới	Tuyên truyền treo băng zôn, khẩu hiệu, bảng meka		Sở Xây dựng	2026-2030	50	50	50	50	50	
34	Kiểm tra thử mẫu, xử lý các hộ, tàu thuyền sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong khu vực Cảng	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Đối chứng chất lượng nước tại vùng nước, các hộ kinh doanh sản xuất khu vực khai thác nước	Lấy mẫu phân tích đối chứng		Sở Xây dựng	2026 - 2030	11	11	12	12	12	
35	Tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao năng lực quản lý môi trường”	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Nâng cao năng lực, trách nhiệm trong công tác xử lý, BVMT			Sở Xây dựng	2026 - 2030	26	26	26	26	26	
36	Thuê nhân công thu gom và vớt rác tại vùng trong Cảng hàng tháng	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020				Sở Xây dựng	2026 - 2030	72	72	72	72	72	
37	Dự toán “Trang thiết bị, vật dụng dùng làm vệ sinh môi trường”	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020				Sở Xây dựng	2026 - 2030	36	36	36	36	36	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
38	Thuê xe vận chuyển lượng rác vớt từ dưới biển lên bờ	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020				Sở Xây dựng	2026 - 2030	29	29	29	29	29	
39	Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các Thông tư sửa đổi bổ sung		Thu gom chất thải nguy hại trong vùng nước cảng		Sở Xây dựng	2026 - 2030	18	18	18	18	18	
40	Thuê vận chuyển rác thải sinh hoạt trong khu vực Cảng	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND 26/7/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận (cũ)		Thu gom rác thải tổng hợp trong khu vực cảng		Sở Xây dựng	2026 - 2030	31	31	31	31	31	
41	Các hoạt động bảo vệ môi trường	Chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách	Nâng cao nhận thức	Tập huấn luyện nghiệp vụ, tuyên truyền	Nâng cao nhận thức	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026 - 2030	65	65	65	65	65	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
42	Hỗ trợ hoạt động cảnh sát môi trường	Chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực phụ trách	Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến pháp luật; Tổ chức thanh kiểm tra, điều tra.		Công an tỉnh	2026 - 2030	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	
43	Công tác truyền thông môi trường (ra quân hưởng ứng ngày môi trường thế giới, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...)	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường	Nâng cao nhận thức trong công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp	Tổ chức hưởng ứng ngày môi trường thế giới, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn	Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp, chủ đầu tư các khu công nghiệp	Ban quản lý các Khu công nghiệp	2026 - 2030	50	50	50	50	50	
44	Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp; Cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra do Bộ Nông nghiệp và Môi trường; UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và môi trường tổ chức	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường	Phát hiện những tồn tại về công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp và đề ra các giải pháp, yêu cầu các doanh nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp thực hiện	Kiểm tra thực tế tại các doanh nghiệp	Các văn bản yêu cầu các doanh nghiệp, chủ đầu tư các khu công nghiệp thực hiện các tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường	Ban quản lý các Khu công nghiệp	2026 - 2030	120	120	120	120	120	
45	Tập huấn, phổ biến	Luật Bảo vệ	Nâng cao	Tổ chức tập	Nâng cao	Ban quản	2026 -	60	60	60	60	60	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
	pháp luật về bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	môi trường năm 2020; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường	nhận thức trong công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	huấn	nhận thức về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp, chủ đầu tư các khu công nghiệp	lý các Khu công nghiệp	2030						
46	Duy trì và mở rộng chương trình Kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại Khu DTSQTG Langbiang	Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021; Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học định kỳ	Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học kịp thời, đầy đủ và chính xác phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang theo chức năng, nhiệm vụ đã được quy định		BQL KDT SQ TG Langbiang (VQG Bidoup Núi Bà)	2026 - 2030	1.000	1.000	1.000	1.200	1.200	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
47	Chương trình truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường tại Di sản thiên nhiên cấp quốc gia đặc biệt: Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền		BQL KDT SQ TG Langbiang (VQG Bidoup Núi Bà)	2026 - 2030	300	300	300	400	500	
48	Giáo dục, tuyên truyền, BV rừng, môi trường	Chức năng, nhiệm vụ; Văn bản số 7626/UBND-VX3 ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ)	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền	Nâng cao nhận thức	Vườn QG Bidoup Núi Bà	2026 - 2028	575	575	680	700	800	
49	Điều tra tổng thể xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại trong VQG và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật đa dạng sinh học năm 2008	Điều tra đa dạng sinh học	Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học kịp thời, đầy đủ và chính xác phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững	Báo cáo	VQG Tà Đùng	2026	500					

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
50	Giáo dục, tuyên truyền, BV rừng, môi trường	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật đa dạng sinh học năm 2008	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền	Nâng cao nhận thức	VQG Tà Đùng	2026 - 2028	150	150	150	200	300	
51	Lập Báo cáo công tác BVMT	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn		Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường	Nâng cao nhận thức	BQL KDL quốc gia Hồ Tuyên Lâm	2026 - 2028	117	117	117	120	120	
52	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động liên quan tới bảo vệ môi trường của Mặt trận	Chức năng, nhiệm vụ; Chương trình, kế hoạch liên tịch	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền; Tổ chức Hội thi	Nâng cao nhận thức đoàn viên	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	2026 - 2028	150	150	150	180	210	
53	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động liên quan tới bảo vệ môi trường của Tỉnh Đoàn	Chức năng, nhiệm vụ; Chương trình, kế hoạch liên tịch	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền; Tổ chức Hội thi	Nâng cao nhận thức đoàn viên	Tỉnh Đoàn	2026 - 2028	210	210	210	210	210	
54	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động liên quan tới bảo vệ môi trường của Hội Phụ nữ	Chức năng, nhiệm vụ; Chương trình, kế hoạch liên tịch	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền; Tổ chức Hội thi	Nâng cao nhận thức hội viên	Hội Phụ nữ	2026 - 2028	100	100	100	180	210	
55	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động liên quan tới bảo vệ môi trường của Hội Cựu chiến binh	Chức năng, nhiệm vụ; Chương trình, kế hoạch liên tịch	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền; Tổ chức Hội thi	Nâng cao nhận thức hội viên	Hội Cựu chiến binh	2026 - 2028	100	100	100	180	210	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
56	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động liên quan tới bảo vệ môi trường của Hội Nông dân	Chức năng, nhiệm vụ; Chương trình, kế hoạch liên tịch	Nâng cao nhận thức	Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền; Tổ chức Hội thi	Nâng cao nhận thức hội viên	Hội Nông dân	2026 - 2028	100	100	100	180	210	
57	Tập huấn về bảo vệ môi trường	Quyết định số 888/QĐ-BNN-CN ngày 24/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Truyền thông môi trường	Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy định của pháp luật về BVMT trong chăn nuôi		Sở Nông nghiệp và Môi trường - Chi cục Chăn nuôi và thú y	2026	74,10					
58	Quan trắc lấy mẫu	Quyết định số 888/QĐ-BNN-CN ngày 24/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Kiểm soát ô nhiễm	Kiểm soát ô nhiễm và BVMT trong chăn nuôi		Sở Nông nghiệp và Môi trường - Chi cục Chăn nuôi và thú y	2026 - 2030	1.115,07	1.040,97	762,96			

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
59	Quan trắc chất lượng môi trường toàn tỉnh	Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 23/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng (cũ) và Quyết định số 1425/QĐ- UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông (cũ)	Quan trắc chất lượng môi trường	Quan trắc hiện trạng nước mặt; không khí xung quanh; nước ngầm; đất trên địa bàn toàn tỉnh.	Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2026 - 2030	18.832	20.750	22.790	22.790	22.790	
60	Vận hành trạm quan trắc nước tự động và hệ thống cơ sở quản lý dữ liệu quan trắc tự động	Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021; Quyết định số 1473/QĐ- UBND ngày 30/9/2025 của tỉnh Lâm Đồng	Quan trắc chất lượng môi trường tự động	Vận hành trạm quan trắc nước tự động và hệ thống cơ sở quản lý dữ liệu quan trắc tự động	Cơ sở dữ liệu kết quả quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2026 - 2030	2.270	2.497	2.753	2.753	2.753	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
61	Theo dõi, giám sát, quan trắc nước biển và trầm tích ven bờ	Công văn số 4340/UBND- KT ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận (cũ)	Quan trắc chất lượng môi trường nước biển và trầm tích ven bờ	Quan trắc chất lượng môi trường nước biển và trầm tích ven bờ	Báo cáo kết quả quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2026 - 2030	341	375	413	413	413	
62	Xây dựng, tổ chức vận hành hệ thống quan trắc tài nguyên nước dưới đất Đặc khu Phú Quý	Quyết định số 130 /QĐ- UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận (cũ); Công văn số 1955/UBND- KT ngày 25/05/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận (cũ);	Quan trắc tài nguyên nước dưới đất tại Đặc khu Phú Quý	Quan trắc 50 giếng nước dưới đất, quan trắc xâm nhập mặn,... tại Đặc khu Phú Quý	Báo cáo kết quả quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2026 - 2030	579,00	579,00	636,90	636,90	636,90	
63	Bơm thau rửa các giếng quan trắc nước dưới đất tại Đặc khu Phú Quý	Quyết định số 130 /QĐ- UBND ngày 11/01/2013 và chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Thuận (cũ)	Bơm thau rửa 50 giếng quan trắc nước dưới đất			Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2007			400			
64	Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì vận hành trang thiết bị, phương tiện phục	Nghị định số 08/2022/NĐ- CP của Chính phủ	Duy trì vận hành mạng lưới quan trắc	Thay thế; duy trì vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công	Duy trì vận hành mạng lưới quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm	2026 - 2030	300	300	300	300	300	

Stt	Tên nhiệm vụ/ Dự án	Cơ sở pháp lý	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Ghi chú
	vụ công tác bảo vệ môi trường.			tác bảo vệ môi trường.		quan trắc TNMT							
65	Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định)	Điều 106 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Duy trì vận hành mạng lưới quan trắc	Bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị quan trắc và phân tích môi trường	Duy trì vận hành mạng lưới quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trung tâm quan trắc TNMT	2026 - 2030	200	200	200	200	200	
Tổng kinh phí								45.324,17	45.616,97	43.771,86	45.323,90	48.853,90	

Ghi chú: Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức chính trị xã hội trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Lập đề cương, kế hoạch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ; hàng năm lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và đề xuất cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí theo quy định.